



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản  
Minh Phú**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2019

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thông tin về Công ty**

<b>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh</b>	6103000072	ngày 12 tháng 5 năm 2006
	6103000072 (điều chỉnh lần 1)	ngày 25 tháng 5 năm 2007
	6103000072 (điều chỉnh lần 2)	ngày 12 tháng 11 năm 2007
	2000393273	ngày 23 tháng 6 năm 2010
	2000393273 (điều chỉnh lần 1)	ngày 15 tháng 10 năm 2014
	2000393273 (điều chỉnh lần 2)	ngày 15 tháng 12 năm 2015
	2000393273 (điều chỉnh lần 3)	ngày 21 tháng 11 năm 2018
	2000393273 (điều chỉnh lần 4)	ngày 11 tháng 6 năm 2019
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp.		
<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Lê Văn Quang	Chủ tịch
	Bà Chu Thị Bình	Phó Chủ tịch
	Ông Chu Văn An	Thành viên
		(đến ngày 28 tháng 6 năm 2019)
	Ông Lê Văn Điệp	Thành viên
	Ông Lê Ngọc Anh	Thành viên
		(đến ngày 28 tháng 6 năm 2019)
	Bà Lê Thị Dịu Minh	Thành viên
	Ông Phan Thanh Lộc	Thành viên
	Bà Hồ Thu Lê	Thành viên
	Ông Bùi Anh Dũng	Thành viên
	Ông Osada Tsutomu	Thành viên
		(từ ngày 29 tháng 6 năm 2019)
	Ông Tsukahara Keiichi	Thành viên
		(từ ngày 29 tháng 6 năm 2019)
	Ông Nguyễn Nhân Nghĩa	Thành viên
		(từ ngày 29 tháng 6 năm 2019)
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Lê Văn Quang	Tổng Giám đốc
	Bà Chu Thị Bình	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Chu Văn An	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Thái Hoàng Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Văn Điệp	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Bùi Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Lê Thị Dịu Minh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Chu Hồng Hà	Phó Tổng Giám đốc
<b>Ban kiểm soát</b>	Ông Trần Văn Khánh	Trưởng ban
	Bà Nguyễn Thị Hồng Cúc	Thành viên
	Bà Đỗ Thị Hạnh	Thành viên
<b>Trụ sở đăng ký</b>	Khu Công nghiệp Phường 8 Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau Việt Nam	
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 55 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm này.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Le Văn Diệp  
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Cà Mau, ngày 15 tháng 8 năm 2019



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **Kính gửi các Cổ đông**

#### **Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 55.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 19-01-00328-2019-1



Auvarin Phoi  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2252-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc



Trần Đình Vinh  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0339-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2019

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2019 VND</b>	<b>1/1/2019 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> <b>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>4.567.064.150.431</b>	<b>4.414.645.090.624</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>26.181.378.685</b>	<b>267.284.600.669</b>
Tiền	111		26.181.378.685	47.284.600.669
Các khoản tương đương tiền	112		-	220.000.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>904.113.668.909</b>	<b>467.857.310.005</b>
Chứng khoán kinh doanh	121	6(a)	8.807.389.411	8.807.389.411
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6(a)	(5.580.753.017)	(5.580.753.017)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(b)	900.887.032.515	464.630.673.611
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.069.761.580.160</b>	<b>2.464.580.647.162</b>
Phải thu của khách hàng	131	7	2.015.823.438.720	2.367.070.017.695
Trả trước cho người bán	132		11.348.945.436	18.191.127.101
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	42.589.196.004	79.319.502.366
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>1.536.182.311.485</b>	<b>1.182.586.875.875</b>
Hàng tồn kho	141		1.547.911.536.425	1.194.031.159.531
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(11.729.224.940)	(11.444.283.656)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>30.825.211.192</b>	<b>32.335.656.913</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13(a)	2.818.659.982	2.437.757.166
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	16(b)	26.341.347.980	28.375.187.380
Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	153	16(c)	1.665.203.230	1.522.712.367

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2019 VND</b>	<b>1/1/2019 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>2.882.509.789.498</b>	<b>1.669.405.875.188</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.806.508.578</b>	<b>7.306.508.578</b>
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	3.806.508.578	7.306.508.578
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>238.619.734.424</b>	<b>244.458.644.258</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	10	208.352.813.945	213.409.590.875
Nguyên giá	222		486.645.789.240	473.730.555.235
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(278.292.975.295)	(260.320.964.360)
Tài sản cố định vô hình	227	11	30.266.920.479	31.049.053.383
Nguyên giá	228		41.953.286.703	41.953.286.703
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.686.366.224)	(10.904.233.320)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>17.646.292.880</b>	<b>16.771.105.274</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	17.646.292.880	16.771.105.274
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.605.896.826.888</b>	<b>1.382.436.432.261</b>
Đầu tư vào công ty con	251	6(c)	2.903.843.479.310	1.680.383.084.683
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	6(c)	3.900.000.000	3.900.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6(c)	7.000.000.000	7.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6(c)	(316.346.652.422)	(316.346.652.422)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6(b)	7.500.000.000	7.500.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>16.540.426.728</b>	<b>18.433.184.817</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	13(b)	16.540.426.728	18.433.184.817
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>7.449.573.939.929</b>	<b>6.084.050.965.812</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2019 VND</b>	<b>1/1/2019 VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>2.004.338.006.389</b>	<b>3.281.355.688.253</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.002.809.463.578</b>	<b>2.346.456.410.130</b>
Phải trả người bán	311	15	518.469.891.133	398.233.737.642
Người mua trả tiền trước	312		90.847.551.781	16.470.261.176
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	16(a)	21.608.582.084	23.471.781.613
Phải trả người lao động	314		21.865.021.962	53.984.262.108
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	53.740.951.201	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	10.096.300.673	9.187.163.630
Vay và trái phiếu ngắn hạn	320	19(a)	1.257.687.478.371	1.801.455.101.760
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	20	28.493.686.373	43.654.102.201
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.528.542.811</b>	<b>934.899.278.123</b>
Trái phiếu	338	19(b)	-	933.166.666.681
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	14	1.528.542.811	1.732.611.442
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>5.445.235.933.540</b>	<b>2.802.695.277.559</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>5.445.235.933.540</b>	<b>2.802.695.277.559</b>
Vốn cổ phần	411	22	2.000.000.000.000	1.400.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.361.233.147.486	-
Cổ phiếu quỹ	415		(80.162.090.861)	(80.162.090.861)
Quỹ đầu tư phát triển	418	23	136.252.190.430	143.691.947.801
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.027.912.686.485	1.339.165.420.619
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		646.851.170.619	623.950.702.315
- LNST chưa phân phối trong kỳ	421b		381.061.515.866	715.214.718.304
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>7.449.573.939.929</b>	<b>6.084.050.965.812</b>

Ngày 15 tháng 8 năm 2019

Người lập:

Lưu Minh Trung  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Lê Văn Điệp  
Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



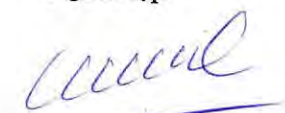
**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019**

**Mẫu B 02a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc	
			30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>01</b>	<b>25</b>	<b>5.160.713.816.935</b>	<b>4.480.294.967.877</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>	<b>25</b>	<b>18.517.970.151</b>	<b>30.463.002.516</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>25</b>	<b>5.142.195.846.784</b>	<b>4.449.831.965.361</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>26</b>	<b>4.739.339.731.827</b>	<b>3.994.814.857.908</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>402.856.114.957</b>	<b>455.017.107.453</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	278.448.849.283	125.149.842.544
Chi phí tài chính	22	28	92.243.119.898	76.855.553.376
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		62.403.351.328	54.049.706.966
Chi phí bán hàng	25	29	152.021.573.748	132.659.903.067
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	37.503.797.500	33.683.663.383
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>399.536.473.094</b>	<b>336.967.830.171</b>
Thu nhập khác	31		2.159.666.385	2.754.044.360
Chi phí khác	32		642.502.712	67.953.570
<b>Lãi khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>1.517.163.673</b>	<b>2.686.090.790</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>401.053.636.767</b>	<b>339.653.920.961</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>32</b>	<b>20.196.189.532</b>	<b>28.151.421.510</b>
<b>Lợi ích thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>32</b>	<b>(204.068.631)</b>	<b>(1.148.588.825)</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>381.061.515.866</b>	<b>312.651.088.276</b>

Ngày 15 tháng 8 năm 2019

Người lập:



Lưu Minh Trung  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Văn Diệp  
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc 30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		401.053.636.767	339.653.920.961
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		20.189.479.589	18.204.074.402
Các khoản dự phòng	03		284.941.284	(2.133.258.633)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		342.876.753	8.409.370.975
Lãi từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	05		(164.120.935)	(100.000.000)
Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức	05		(270.341.849.806)	(113.001.761.840)
Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu	06		63.403.351.330	62.299.706.968
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		214.768.314.982	313.332.052.833
Biến động các khoản phải thu	09		264.902.606.007	(17.385.185.458)
Biến động hàng tồn kho	10		(353.880.376.894)	(963.704.539.108)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		158.139.872.040	(90.987.304.841)
Biến động chi phí trả trước	12		1.511.855.273	(5.556.940.699)
			285.442.271.408	(764.301.917.273)
Tiền lãi vay đã trả	14		(65.887.388.799)	(56.760.849.456)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(22.570.819.632)	(39.418.661.347)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(22.600.173.199)	(12.358.938.678)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		174.383.889.778	(872.840.366.754)

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

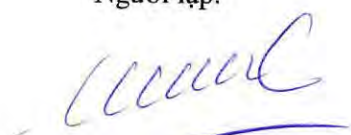
**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc 30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(16.466.203.430)	(21.258.393.357)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	22		1.404.567.004	100.000.000
Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn	23		(587.356.358.904)	(191.600.000.000)
Tiền gửi có kỳ hạn nhận được	23		151.100.000.000	-
Tiền chi góp vốn vào công ty con	25		(195.964.432.478)	(33.289.285.827)
Tiền chi mua lại cổ phần công ty con	25		(871.835.544.231)	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		259.401.196.547	107.700.922.127
Tiền thu từ bán chứng khoán kinh doanh	27		-	3.233.142.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.259.716.775.492)</b>	<b>(135.113.615.057)</b>

<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		3.037.830.000.000	-
Tiền chi trả chi phí phát hành cổ phiếu	31		(22.855.901.313)	-
Tiền vay nhận được	33		3.747.320.006.958	4.174.615.391.978
Tiền chi trả nợ vay và mua lại trái phiếu	34		(5.226.451.434.464)	(3.627.152.024.122)
Tiền chi trả cổ tức	36		(692.276.392.500)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>843.566.278.681</b>	<b>547.463.367.856</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> <b>(50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(241.766.607.033)</b>	<b>(460.490.613.955)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>267.284.600.669</b>	<b>1.023.604.779.985</b>
<b>Ảnh hưởng của quy đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>		<b>663.385.049</b>	<b>1.229.450.726</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>26.181.378.685</b>	<b>564.343.616.756</b>

Ngày 15 tháng 8 năm 2019

Người lập:

  
**Lưu Minh Trung**  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:

  
**Lê Văn Điệp**  
 Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp ngày 23 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ theo Quyết định số 813/QĐ-SGDHN ngày 27 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận cho Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch chứng khoán cho công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) với mã giao dịch là MPC.

### **(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu và động vật sống; bán buôn thực phẩm; nuôi trồng thủy sản nội địa; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng phục vụ sản xuất cho ngành thủy sản.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 14 công ty con (1/1/2019: 14 công ty con) và 1 công ty liên kết (1/1/2019: 1 công ty liên kết) được mô tả tại Thuyết minh 6(c).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 6.828 nhân viên (1/1/2019: 6.963 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo bình quân tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của các chứng khoán này. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**(iii) Đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(iv) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Các khoản phải thu**

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng trực tiếp ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất; và
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 43 năm đến 50 năm.

**(ii) Phần mềm máy tính**

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 đến 10 năm.

**(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí phát sinh liên quan đến việc mua quyền sử dụng đất nhưng chưa hoàn tất. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình mua lại quyền sử dụng đất.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ và dụng cụ được Công ty sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(j) Phải trả người bán và phải trả khác**

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng, trừ các khoản dự phòng đã được định nghĩa ở các thuyết minh khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(l) Trái phiếu phát hành**

***Trái phiếu thường***

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**(m) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch do giá phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi Công ty mua lại cổ phiếu đã được phát hành trước đây, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó để phát hành lại, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản tiền nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

**(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(o) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi đã trừ đi các khoản chiết khấu giảm giá trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Thu nhập lãi tiền gửi**

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iii) Thu nhập cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là một khoản thu nhập khi quyền nhận cổ tức được thiết lập.

**(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(q) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(r) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty được trình bày theo hoạt động kinh doanh.

**(s) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các cổ đông và các công ty con và công ty liên kết của các cổ đông này.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

#### **4. Báo cáo bộ phận**

##### **(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Công ty có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Chế biến sản phẩm thủy sản
- Kinh doanh sản phẩm thủy sản

<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<b>Chế biến sản phẩm thủy sản VND</b>	<b>Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Doanh thu của bộ phận	3.848.459.950.798	1.293.735.895.986	5.142.195.846.784
Kết quả kinh doanh của bộ phận	159.658.412.068	53.672.331.641	213.330.743.709
Doanh thu hoạt động tài chính			278.448.849.283
Chi phí tài chính			(92.243.119.898)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			399.536.473.094
Thu nhập khác			2.159.666.385
Chi phí khác			(642.502.712)
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(19.992.120.901)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			381.061.515.866
<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<b>Chế biến sản phẩm thủy sản VND</b>	<b>Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Doanh thu của bộ phận	3.913.021.565.309	536.810.400.052	4.449.831.965.361
Kết quả kinh doanh của bộ phận	253.849.089.150	34.824.451.853	288.673.541.003
Doanh thu hoạt động tài chính			125.149.842.544
Chi phí tài chính			(76.855.553.376)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			336.967.830.171
Thu nhập khác			2.754.044.360
Chi phí khác			(67.953.570)
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(27.002.832.685)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			312.651.088.276



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<b>Chế biến sản phẩm thủy sản VND</b>	<b>Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Tài sản của bộ phận Đầu tư vào công ty liên kết được hoạch toán theo vốn chủ sở hữu	5.572.401.133.348	1.873.272.806.581	7.445.673.939.929
			3.900.000.000
Tổng tài sản			7.449.573.939.929
Nợ phải trả của bộ phận	1.500.062.380.991	504.275.625.398	2.004.338.006.389
Tổng nợ phải trả			2.004.338.006.389
<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>			
Chi tiêu vốn	12.323.436.588	4.142.766.842	16.466.203.430
Khấu hao và phân bổ	15.109.965.847	5.079.513.742	20.189.479.589
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>			
	<b>Chế biến sản phẩm thủy sản VND</b>	<b>Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Tài sản của bộ phận Đầu tư vào công ty liên kết được hoạch toán theo vốn chủ sở hữu	5.149.365.484.810	930.785.481.002	6.080.150.965.812
			3.900.000.000
Tổng tài sản			6.084.050.965.812
Nợ phải trả của bộ phận	2.779.026.346.465	502.329.341.788	3.281.355.688.253
Tổng nợ phải trả			3.281.355.688.253
<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>			
Chi tiêu vốn	14.015.890.293	1.922.800.726	15.938.691.019
Khấu hao và phân bổ	16.007.983.930	2.196.090.472	18.204.074.402

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý**

**(i) Doanh thu bộ phận**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc</b>	
	<b>30/6/2019</b>	<b>30/6/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Việt Nam	493.573.846.074	72.741.736.386
Bắc Mỹ	2.910.498.387.171	2.745.434.434.767
Châu Âu	412.609.335.228	135.770.893.319
Nhật Bản	916.509.960.492	991.183.146.994
Hàn Quốc	5.116.653.438	3.476.735.781
Các vùng địa lý khác	403.887.664.381	501.225.018.114
	<b>5.142.195.846.784</b>	<b>4.449.831.965.361</b>

**(ii) Tài sản bộ phận**

	<b>Tổng tài sản</b>	
	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Việt Nam	5.401.680.717.350	4.559.020.505.383
Bắc Mỹ	1.862.750.962.671	959.312.363.066
Nhật Bản	137.676.758.930	224.634.219.244
Các vùng địa lý khác	47.465.500.978	341.083.878.119
	<b>7.449.573.939.929</b>	<b>6.084.050.965.812</b>

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	1.835.015.570	1.805.868.684
Tiền gửi ngân hàng	24.346.363.115	45.478.731.985
Các khoản tương đương tiền	-	220.000.000.000
	<b>26.181.378.685</b>	<b>267.284.600.669</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**6. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	30/6/2019				1/1/2019		
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu:</b>							Dự phòng giảm giá VND
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Việt Nam	78	780.000	1.224.600	-	78	780.000	1.224.600
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Số 8	112.000	5.263.000.000	1.120.000.000	(4.143.000.000)	112.000	5.263.000.000	1.120.000.000
▪ Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	19	80.000	585.200	-	19	80.000	585.200
▪ Công ty Cổ phần Công nghệ Mới Kim Tụ Tháp Việt Nam	18.823	272.941.176	282.345.000	-	18.823	272.941.176	282.345.000
▪ Công ty Cổ phần Phân lân Nung cháy Văn Điển	163.646	3.270.588.235	1.832.835.200	(1.437.753.017)	163.646	3.270.588.235	1.832.835.200
		8.807.389.411	3.236.990.000	(5.580.753.017)		8.807.389.411	3.236.990.000
							(5.580.753.017)



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc</b>	
	<b>30/6/2019</b>	<b>30/6/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	5.580.753.017	8.613.935.111
Tăng trong kỳ	-	679.130.900
Hoàn nhập trong kỳ	-	(668.830.900)
Sử dụng trong kỳ	-	(2.770.578.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.580.753.017</b>	<b>5.853.657.111</b>

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	900.887.032.515	464.630.673.611
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn</b>		
Trái phiếu ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (ii)	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (iii)	2.500.000.000	2.500.000.000
	<b>7.500.000.000</b>	<b>7.500.000.000</b>

- (i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ trên ba (03) tháng đến dưới một (01) năm và hưởng lãi suất năm dao động từ 5,5% đến 7,5% (2018: từ 5,3% đến 7,3%).
- (ii) Số dư này bao gồm trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam phát hành ngày 31 tháng 10 năm 2018. Trái phiếu này đến hạn hoàn trả vào ngày 31 tháng 10 năm 2036 và hưởng lãi suất năm là 7,5% (2018: 7,5%).
- (iii) Số dư này bao gồm trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ngày 14 tháng 11 năm 2017. Trái phiếu này đến hạn hoàn trả vào ngày 14 tháng 11 năm 2036 và hưởng lãi suất năm dao động từ 7,7% đến 7,8% (2018: từ 7,7% đến 7,8%).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tiền gửi có kỳ hạn có giá trị ghi sổ là 151.000 triệu VND (1/1/2019: 97.000 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 19(a)).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

**Ngày 30 tháng 6 năm 2019**

Đầu tư góp vốn vào:

**Các công ty con**

- Công ty Cổ phần Mseafood
- Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang
- Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phú
- Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phú
- Công ty TNHH Thủy Hải sản Minh Phú - Kiên Giang (\*)
- Công ty TNHH Sản xuất Giống Thủy sản Minh Phú (\*)
- Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú - Lộc An (\*)
- Công ty TNHH Sản xuất Chế phẩm Sinh học Minh Phú (trước đây là “Công ty TNHH Một Thành Viên Sản xuất Chế phẩm Sinh học Minh Phú”)
- Công ty TNHH MTV Chuối Cung ứng Thủy sản Minh Phú
- Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang
- Công ty TNHH Kho vận Ebisumo
- Công ty TNHH Thực phẩm Minh Phú (\*)
- Doanh nghiệp Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú (\*\*)
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú (\*\*\*)

**Công ty liên kết**

- Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Nuôi Trồng Thủy Sản Minh Phú Aquamekong

**Đơn vị khác**

- Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau

Địa chỉ	% sở hữu	% lợi ích kinh tế (i)	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND
Tiểu bang California, Hoa Kỳ	90,0%	90,0%	323.162.400.000		- (****)
Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	98,27%	98,27%	1.456.835.544.231		- (****)
Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	97,5%	97,5%	195.000.000.000		- (****)
Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	95,0%	95,0%	95.000.000.000		- (****)
Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	99,61%	99,61%	344.997.760.876	(148.650.000.000)	(****)
Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	98,7%	98,7%	34.149.593.100	(16.869.553.925)	(****)
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam	100,0%	100,0%	341.823.181.103	(150.000.000.000)	(****)
Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	100,0%	100,0%	4.500.000.000	(715.852.027)	(****)
Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	100,0%	100,0%	2.000.000.000		- (****)
Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	50,0%	99,09%	100.000.000.000		- (****)
Thành phố Tokyo, Nhật Bản	100,0%	100,0%	935.000.000		- (****)
Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	100,0%	100,0%	20.000.000		- (****)
Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	25,25%	45,45%	2.500.000.000		- (****)
Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	60,0%	60,0%	2.920.000.000		- (****)
			<b>2.903.843.479.310</b>	<b>(316.235.405.952)</b>	
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	49,00%	49,00%	3.900.000.000		- (****)
Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	10,00%	10,00%	7.000.000.000	(111.246.470)	
			<b>2.914.743.479.310</b>	<b>(316.346.652.422)</b>	



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Ngày 1 tháng 1 năm 2019**

Đầu tư góp vốn vào:

**Các công ty con**

- Công ty Cổ phần Mseafood
- Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang
- Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý
- Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát
- Công ty TNHH Thủy Hải sản Minh Phú - Kiên Giang (\*)
- Công ty TNHH Sản xuất Giống Thủy sản Minh Phú
- Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú –Lộc An (\*)
- Công ty TNHH Sản xuất Chế phẩm Sinh học Minh Phú (trước đây là “Công ty TNHH Một Thành Viên Sản xuất Chế phẩm Sinh học Minh Phú”)
- Công ty TNHH MTV Chuối Cung ứng Thủy sản Minh Phú
- Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang
- Công ty TNHH Kho vận Ebisumo
- Công ty TNHH Thực phẩm Minh Phú (\*)
- Doanh nghiệp Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú (\*\*)
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú (\*\*\*)

**Công ty liên kết**

- Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Nuôi Trồng Thủy Sản Minh Phú Aquamekong

**Đơn vị khác**

- Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau

Địa chỉ	% sở hữu	% lợi ích kinh tế (i)	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND
Tiểu bang California, Hoa Kỳ	90,0%	90,0%	323.162.400.000		- (****)
Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	67,5%	67,5%	585.000.000.000		- (****)
Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	97,5%	97,5%	195.000.000.000		- (****)
Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	95,0%	95,0%	95.000.000.000		- (****)
Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	99,1%	99,1%	182.520.000.000	(148.650.000.000)	(****)
Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	98,5%	98,5%	29.550.000.000	(16.869.553.925)	(****)
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam	100,0%	100,0%	160.565.684.683	(150.000.000.000)	(****)
Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	100,0%	100,0%	4.500.000.000	(715.852.027)	(****)
Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	100,0%	100,0%	2.000.000.000		- (****)
Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	50,0%	83,7%	100.000.000.000		- (****)
Thành phố Tokyo, Nhật Bản	100,0%	100,0%	935.000.000		- (****)
Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	100,0%	100,0%	20.000.000		- (****)
Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	25,25%	45,45%	2.030.000.000		- (****)
Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	60,0%	60,0%	100.000.000		- (****)
			1.680.383.084.683	(316.235.405.952)	
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	49,00%	49,00%	3.900.000.000		- (****)
Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	10,00%	10,00%	7.000.000.000	(111.246.470)	
			1.691.283.084.683	(316.346.652.422)	



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Tỷ lệ lợi ích kinh tế thể hiện tỷ lệ lợi ích kinh tế thực của Công ty trong các công ty con bao gồm sở hữu trực tiếp và gián tiếp.
- (\*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa góp đủ vốn vào các công ty con này.
- (\*\*) Công ty nắm giữ trực tiếp 25,25% lợi ích tại Doanh nghiệp Xã hội Chuỗi Tôm Rừng Minh Phú và nắm giữ gián tiếp 20,20% lợi ích của đơn vị này qua các công ty con. Các cổ đông còn lại là ông Lê Văn Quang và bà Lê Thị Diệu Minh lần lượt sở hữu 39,40% và 15,15% vốn góp của đơn vị này.

Công ty phân loại khoản đầu tư vào Doanh nghiệp Xã hội Chuỗi Tôm Rừng Minh Phú là khoản đầu tư vào công ty con do ông Lê Văn Quang và bà Lê Thị Diệu đã uỷ quyền cho Công ty thay mặt các cổ đông này có quyền biểu quyết tại đơn vị.

Tại ngày lập báo cáo, Công ty và những cổ đông khác chưa góp đủ vốn điều lệ cho công ty con này.

- (\*\*\*) Công ty nắm giữ 60% lợi ích Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú. Các cổ đông còn lại là Công ty Cổ phần Đầu tư Long Phụng và bà Lê Thị Minh Phú lần lượt sở hữu 30% và 10% vốn góp của đơn vị này.

Tại ngày lập báo cáo, Công ty và những cổ đông khác chưa góp đủ vốn điều lệ cho công ty con này.

- (\*\*\*\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết có giá trị ghi sổ là 838.298 triệu VND (1/1/2019: 506.135 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho trái phiếu dài hạn do Công ty phát hành (Thuyết minh 19(b)).

Biến động của các khoản đầu tư góp vốn của Công ty vào công ty con trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc</b>	
	<b>30/6/2019</b>	<b>30/6/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	1.680.383.084.683	1.640.197.400.000
Góp vốn vào công ty con trong kỳ	351.624.850.396	56.257.601.144
Mua lại cổ phần công ty con từ cổ đông thiểu số	871.835.544.231	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.903.843.479.310</b>	<b>1.696.455.001.144</b>

Không có biến động về các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đơn vị khác trong kỳ.

Không có biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Phải thu của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>30/6/2019</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2019</b> <b>VND</b>
Công ty Cổ phần Mseafood	1.539.588.562.671	636.149.963.066
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý	10.391.978.814	330.420.469.400
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát	-	728.898.753.430
Các khách hàng khác	465.842.897.235	671.600.831.799
	2.015.823.438.720	2.367.070.017.695

**(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan**

	<b>30/6/2019</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2019</b> <b>VND</b>
<b>Các công ty con</b>		
Công ty Cổ phần Mseafood	1.539.588.562.671	636.149.963.066
Công ty TNHH Kho vận Ebisumo	136.741.758.930	214.225.839.564
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý	10.391.978.814	330.420.469.400
Công ty TNHH Thực phẩm Minh Phú	25.212.500.347	15.984.324.622
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát	-	728.898.753.430
Công ty TNHH Thủy Hải sản Minh Phú - Kiên Giang	-	58.595.622.188
Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An	-	22.968.315.317
<b>Bên liên quan khác</b>		
Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau	2.058.898.500	2.058.898.500

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không được hưởng lãi và đến hạn trong vòng 15 – 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Khoản phải thu của khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm 2.015.823 triệu VND (1/1/2019: 2.367.070 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 19(a)). Các khoản phải thu này cũng đồng thời được dùng làm tài sản đảm bảo bổ sung cho trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi Công ty (Thuyết minh 19(b)).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2019</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2019</b> <b>VND</b>
Phải thu lãi tiền gửi	22.233.866.359	11.293.213.100
Tạm ứng	4.268.941.460	4.219.888.240
Ký quỹ ngắn hạn (*)	5.625.000.000	-
Cho mượn hộ nông dân nuôi tôm (Thuyết minh 8(b))	3.500.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác từ các công ty con (**)	-	57.249.299.909
Phải thu khác	6.961.388.185	6.557.101.117
	42.589.196.004	79.319.502.366

(\*) Ký quỹ ngắn hạn bao gồm khoản ký quỹ cho Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau liên quan đến dự án đầu tư nhà máy mở rộng của Công ty theo thỏa thuận số 06 ngày 28 tháng 2 năm 2019.

(\*\*) Trong kỳ, Công ty đã chuyển khoản phải thu ngắn hạn khác từ các công ty con để hỗ trợ vốn lưu động thành khoản đầu tư vốn vào các công ty con.

**(b) Phải thu dài hạn khác**

Phải thu dài hạn khác phản ánh khoản tạm ứng cho nông dân để hỗ trợ việc nuôi tôm, được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của nông dân. Khoản tạm ứng này không được hưởng lãi và có thể thu hồi trong vòng 3 năm 2020, 2021 và 2022.

	<b>30/6/2019</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2019</b> <b>VND</b>
Tạm ứng cho nông dân	7.306.508.578	7.306.508.578
Khoản phải thu đến hạn trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 8(a))	(3.500.000.000)	-
	3.806.508.578	7.306.508.578



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Hàng tồn kho**

	<b>30/6/2019</b>		<b>1/1/2019</b>	
	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>
Hàng đang đi trên đường	3.739.312.561	-	26.374.997.952	-
Nguyên vật liệu	62.807.723.528	-	50.894.320.378	-
Công cụ và dụng cụ	1.459.677.907	-	1.511.439.635	-
Thành phẩm	1.479.904.822.429	(11.729.224.940)	1.115.250.401.566	(11.444.283.656)
	<b>1.547.911.536.425</b>	<b>(11.729.224.940)</b>	<b>1.194.031.159.531</b>	<b>(11.444.283.656)</b>

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc</b>	
	<b>30/6/2019 VND</b>	<b>30/6/2018 VND</b>
Số dư đầu kỳ	11.444.283.656	11.442.570.027
Tăng trong kỳ	284.941.284	-
Hoàn nhập trong kỳ	-	(2.143.558.633)
Số dư cuối kỳ	<b>11.729.224.940</b>	<b>9.299.011.394</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 1.536.182 triệu VND (1/1/2019: 1.182.587 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 19(a)). Hàng tồn kho này đồng thời cũng được dùng làm tài sản đảm bảo bổ sung cho trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi Công ty (Thuyết minh 19(b)).

Bao gồm trong thành phẩm tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 có 374.002 triệu VND (1/1/2019: 163.795 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	119.185.752.627	285.423.189.651	55.576.658.911	13.544.954.046	473.730.555.235
Tăng trong kỳ	-	8.724.434.005	-	78.981.819	8.803.415.824
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	6.787.600.000	-	6.787.600.000
Thanh lý	-	-	(2.675.781.819)	-	(2.675.781.819)
Số dư cuối kỳ	119.185.752.627	294.147.623.656	59.688.477.092	13.623.935.865	486.645.789.240
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	65.903.359.841	154.752.316.589	30.356.643.533	9.308.644.397	260.320.964.360
Khấu hao trong kỳ	3.573.670.213	12.552.650.520	2.649.072.908	631.953.044	19.407.346.685
Thanh lý	-	-	(1.435.335.750)	-	(1.435.335.750)
Số dư cuối kỳ	69.477.030.054	167.304.967.109	31.570.380.691	9.940.597.441	278.292.975.295
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	53.282.392.786	130.670.873.062	25.220.015.378	4.236.309.649	213.409.590.875
Số dư cuối kỳ	49.708.722.573	126.842.656.547	28.118.096.401	3.683.338.424	208.352.813.945

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá 86.870 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (1/1/2019: 83.981 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 69.095 triệu VND (1/1/2019: 76.621 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 19(a)). Các tài sản cố định hữu hình này đồng thời cũng được dùng làm tài sản đảm bảo bổ sung cho trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi Công ty (Thuyết minh 19(b)).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy tính VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	22.181.099.585	19.772.187.118	41.953.286.703
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	4.966.613.721	5.937.619.599	10.904.233.320
Khấu hao trong kỳ	110.136.946	671.995.958	782.132.904
Số dư cuối kỳ	5.076.750.667	6.609.615.557	11.686.366.224
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	17.214.485.864	13.834.567.519	31.049.053.383
Số dư cuối kỳ	17.104.348.918	13.162.571.561	30.266.920.479

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 3.851 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (1/1/2019: 2.958 triệu VND), nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 1.956 triệu VND (1/1/2019: 1.987 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 19(a)). Các tài sản cố định vô hình này đồng thời cũng được dùng làm tài sản đảm bảo bổ sung cho trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi Công ty (Thuyết minh 19(b)).



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc</b>	
	<b>30/6/2019</b>	<b>30/6/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	16.771.105.274	14.698.614.364
Tăng trong kỳ	7.662.787.606	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(6.787.600.000)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>17.646.292.880</b>	<b>14.698.614.364</b>

Xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Quyền sử dụng đất	17.582.656.516	16.707.468.910
Cải tạo văn phòng	63.636.364	63.636.364
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>17.646.292.880</b>	<b>16.771.105.274</b>

**13. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công cụ dụng cụ	2.818.659.982	2.437.757.166

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Công cụ và dụng cụ</b>
	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	18.433.184.817
Tăng trong kỳ	4.316.647.671
Phân bổ trong kỳ	(6.209.405.760)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>16.540.426.728</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	<b>30/6/2019</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2019</b> <b>VND</b>
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.528.542.811	1.732.611.442

**15. Phải trả người bán**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	<b>30/6/2019</b> <b>Giá gốc/Số có</b> <b>khả năng trả nợ</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2019</b> <b>Giá gốc/Số có</b> <b>khả năng trả nợ</b> <b>VND</b>
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	336.631.205.909	217.481.421.143
Doanh nghiệp tư nhân Minh Hy	12.561.651.350	19.574.834.438
Magnum Export Private Limited	-	8.274.941.200
Các nhà cung cấp khác	169.277.033.874	152.902.540.861
	<b>518.469.891.133</b>	<b>398.233.737.642</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>Giá gốc/Số có</b>	<b>Giá gốc/Số có</b>
	<b>khả năng trả nợ</b>	<b>khả năng trả nợ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các công ty con</b>		
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	336.631.205.909	217.481.421.143
Công ty TNHH Thủy Hải sản Minh Phú - Kiên Giang	19.600.983.200	-
Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An	7.673.599.800	8.675.391.200
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý	6.600.565.335	-
Công ty TNHH MTV Chuối Cung ứng Thủy sản Minh Phú	3.654.964.926	3.520.675.000
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát	3.431.470.809	-
Doanh nghiệp Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú	948.535.562	303.169.765

Khoản phải trả các công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

Không có khoản phải trả người bán nào tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019 bị quá hạn.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**16. Thuế phải thu và phải nộp Ngân sách Nhà nước**

**(a) Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước**

	1/1/2019 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số đã cần trừ VND	30/6/2019 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.063.950.092	20.196.189.532	(22.570.819.632)	-	20.689.319.992
Thuế thu nhập cá nhân	407.831.521	35.451.979.405	(34.940.548.834)	-	919.262.092
Thuế giá trị gia tăng	-	39.240.938.949	-	(39.240.938.949)	-
	23.471.781.613	94.889.107.886	(57.511.368.466)	(39.240.938.949)	21.608.582.084

**(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ**

	1/1/2019 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã cần trừ VND	30/6/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	28.375.187.380	37.207.099.549	(39.240.938.949)	26.341.347.980

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước**

	<b>1/1/2019 VND</b>	<b>Số phát sinh trong kỳ VND</b>	<b>Số đã cần trừ VND</b>	<b>30/6/2019 VND</b>
Thuế xuất nhập khẩu	966.607.217	72.274.708	-	1.038.881.925
Thuế khác	556.105.150	70.216.155	-	626.321.305
	<b>1.522.712.367</b>	<b>142.490.863</b>	<b>-</b>	<b>1.665.203.230</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

Chi phí phải trả ngắn hạn phản ánh các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Các khoản chi phí này được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**18. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2019</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2019</b> <b>VND</b>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	3.001.781.003	1.609.363.989
Lãi vay phải trả	2.819.912	3.486.857.383
Cổ tức phải trả	2.542.825.800	2.504.968.300
Nhận ứng trước từ nhân viên mua nhà tập thể	2.962.900.000	-
Phải trả khác	1.585.973.958	1.585.973.958
	<hr/>	<hr/>
	10.096.300.673	9.187.163.630

Không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019 bị quá hạn.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Vay và trái phiếu**

**(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2019		Biến động trong kỳ		30/6/2019	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch từ đánh giá lại tỷ giá hối đoái VND	Giá trị ghi sổ VND
						Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	1.801.455.101.760	1.801.455.101.760	3.747.320.006.958	(4.603.451.434.464)	1.197.137.434	946.520.811.688
Trái phiếu dài hạn						946.520.811.688
đến hạn trả	-	-	311.166.666.683	-	-	311.166.666.683
	1.801.455.101.760	1.801.455.101.760	4.058.486.673.641	(4.603.451.434.464)	1.197.137.434	1.257.687.478.371

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>Lãi suất năm 2019</b>	<b>Lãi suất năm 2018</b>	<b>30/6/2019 VND</b>	<b>1/1/2019 VND</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	USD	3,4% - 3,5%	2,5% - 3,8%	572.174.540.692	1.255.643.153.040
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	USD	3,4% - 3,5%	2,5% - 3,8%	316.272.209.296	330.832.858.400
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	USD	3,4% - 3,5%	2,5% - 3,4%	58.074.061.700	214.979.090.320
				<b>946.520.811.688</b>	<b>1.801.455.101.760</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản vay ngân hàng được bảo đảm bằng các tài sản của Công ty như sau:

	<b>Giá trị ghi sổ tại ngày</b>	
	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 6(b))	151.000.000.000	97.000.000.000
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 7)	2.015.823.438.720	2.367.070.017.695
Hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	1.536.182.311.485	1.182.586.875.875
Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10)	69.094.750.341	76.621.431.432
Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 11)	1.955.964.446	1.987.380.124
	<b>3.774.056.464.992</b>	<b>3.725.265.705.126</b>

Các khoản phải thu khách hàng, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được đề cập ở trên đồng thời cũng được dùng làm tài sản đảm bảo bổ sung cho trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi Công ty (Thuyết minh 19(b)).

**(b) Trái phiếu**

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trái phiếu dài hạn	311.166.666.683	933.166.666.681
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(311.166.666.683)	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	933.166.666.681



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu doanh nghiệp dài hạn hiện còn số dư như sau:

Mã trái phiếu	Loại tiền	Lãi suất năm 2019	Lãi suất năm 2018	Số lượng 2019	Số lượng 2018	Ngày đáo hạn	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Trái phiếu doanh nghiệp không được chuyển đổi MPC_BOND2015	VND	7,50%	7,50%	310	930	11/6/2020	311.166.666.683	933.166.666.681

Trái phiếu được trình bày theo mệnh giá trừ đi chi phí phát hành. Chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Trái phiếu doanh nghiệp không được chuyển đổi có kỳ hạn là 5 năm và được đảm bảo bổ sung bằng các khoản đầu tư vào tám (8) công ty con và công ty liên kết của Công ty với giá trị ghi sổ là 838.298 triệu VND (1/1/2019: 506.135 triệu VND) (Thuyết minh 6(c)) và các tài sản khác của Công ty với giá trị ghi sổ được trình bày như sau:

	<b>Giá trị ghi sổ tại ngày</b>	
	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu của khách hàng (Thuyết minh 7)	2.015.823.438.720	2.367.070.017.695
Hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	1.536.182.311.485	1.182.586.875.875
Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10)	69.094.750.341	76.621.431.432
Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 11)	1.955.964.446	1.987.380.124
	<b>3.623.056.464.992</b>	<b>3.628.265.705.126</b>

Các khoản phải thu khách hàng, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình này cũng đồng thời được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh 19(a).

Biến động của trái phiếu dài hạn trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc</b>	
	<b>30/6/2019</b>	<b>30/6/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	933.166.666.681	1.487.916.666.677
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	1.000.000.002	8.250.000.002
Mua lại trái phiếu (*)	(623.000.000.000)	(500.000.000.000)
Số dư cuối kỳ	<b>311.166.666.683</b>	<b>996.166.666.679</b>

- (\*) Trong kỳ, Công ty mua lại một phần của trái phiếu doanh nghiệp đã phát hành với kỳ hạn 5 năm trước ngày đáo hạn của trái phiếu. Không có khoản chi phí giao dịch nào phát sinh từ việc mua lại trái phiếu này.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được lập bằng cách trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc</b>	
	<b>30/6/2019</b>	<b>30/6/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	43.654.102.201	43.666.412.514
Trích lập trong kỳ	-	23.588.616.084
Sử dụng quỹ trong kỳ	(15.160.415.828)	(10.556.829.126)
Số dư cuối kỳ	28.493.686.373	56.698.199.472



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**21. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>	700.000.000.000	177.876.869.236	(80.162.090.861)	31.920.523.434	1.272.234.029.584	2.101.869.331.393
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	312.651.088.276	312.651.088.276
Phát hành cổ phiếu	684.628.500.000	(177.876.869.236)	-	-	(506.751.630.764)	-
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	117.943.080.421	(117.943.080.421)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(23.588.616.084)	(23.588.616.084)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(1.802.109.552)	-	(1.802.109.552)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2018</b>	1.384.628.500.000	-	(80.162.090.861)	148.061.494.303	936.601.790.591	2.389.129.694.033
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>	1.400.000.000.000	-	(80.162.090.861)	143.691.947.801	1.339.165.420.619	2.802.695.277.559
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	381.061.515.866	381.061.515.866
Phát hành cổ phiếu (*)	600.000.000.000	2.361.233.147.486	-	-	-	2.961.233.147.486
Cổ tức (**)	-	-	-	-	(692.314.250.000)	(692.314.250.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(7.439.757.371)	-	(7.439.757.371)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>	2.000.000.000.000	2.361.233.147.486	(80.162.090.861)	136.252.190.430	1.027.912.686.485	5.445.235.933.540

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (\*) Ngày 15 tháng 2 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2018 số 02/NQĐHĐCĐ.MP18 ngày 10 tháng 11 năm 2018 với giá chào bán cổ phần được điều chỉnh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2019 số 01/NQĐHĐCĐ.MP19 ngày 29 tháng 1 năm 2019. Theo đó, vào tháng 5 năm 2019, Công ty đã phát hành thành công thêm 60.000.000 cổ phiếu, tương ứng với tổng mệnh giá phát hành là 600.000.000.000 VND, tại mức giá phát hành là 50.631 VND mỗi cổ phiếu.
- (\*\*) Ngày 29 tháng 1 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt với tỷ lệ chi trả là 50% trên mệnh giá, tương đương 5.000 VND/cổ phiếu từ lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Công ty đã thực hiện chi trả khoản cổ tức này trong tháng 5 năm 2019.

## 22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/6/2019		1/1/2019	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyet và đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	2.000.000.000.000	140.000.000	1.400.000.000.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	(1.537.150)	(80.162.090.861)	(1.537.150)	(80.162.090.861)
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	198.462.850	1.919.837.909.139	138.462.850	1.319.837.909.139

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động của vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc			
	30/6/2019		30/6/2018	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	140.000.000	1.400.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000
Phát hành cổ phiếu riêng lê cho nhà đầu tư	60.000.000	600.000.000.000	-	-
Phát hành cổ phiếu từ lợi nhuận giữ lại và thặng dư vốn cổ phần	-	-	68.462.850	684.628.500.000
Số dư cuối kỳ	200.000.000	2.000.000.000.000	138.462.850	1.384.628.500.000

## 23. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng doanh nghiệp trong tương lai.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**(a) Tài sản cam kết thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>30/6/2019</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2019</b> <b>VND</b>
Trong vòng một năm	40.197.600.280	42.825.035.560
Trong vòng hai đến năm năm	18.900.000.000	37.800.000.000
	59.097.600.280	80.625.035.560

**(b) Ngoại tệ các loại**

	<b>30/6/2019</b>		<b>1/1/2019</b>	
	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>
USD	235.759	5.491.568.050	976.184	22.647.463.696
JPY	63.881.292	13.734.477.780	101.569.653	21.228.057.477
CAD	1.429	24.620.048	1.447	24.942.114
		19.250.665.878		43.900.463.287

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc</b>	
	<b>30/6/2019</b>	<b>30/6/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Thành phẩm đã bán	5.151.212.676.878	4.473.229.069.274
▪ Nguyên vật liệu đã bán	649.315.009	2.478.547.699
▪ Phế liệu đã bán	8.851.825.048	4.587.350.904
	<hr/>	<hr/>
	5.160.713.816.935	4.480.294.967.877
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	(52.407.158)	(14.432.762.497)
▪ Hàng bán bị trả lại	(18.454.055.793)	(16.030.240.019)
▪ Chiết khấu thương mại	(11.507.200)	-
	<hr/>	<hr/>
	(18.517.970.151)	(30.463.002.516)
Doanh thu thuần	<hr/>	<hr/>
	5.142.195.846.784	4.449.831.965.361

**26. Giá vốn hàng bán**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc</b>	
	<b>30/6/2019</b>	<b>30/6/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thành phẩm đã bán	4.738.484.022.403	3.994.577.190.691
Nguyên vật liệu đã bán	570.768.140	2.381.225.850
Phát sinh/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	284.941.284	(2.143.558.633)
	<hr/>	<hr/>
	4.739.339.731.827	3.994.814.857.908

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc</b>	
	<b>30/6/2019</b>	<b>30/6/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập lãi tiền gửi	27.008.427.913	21.357.179.240
Cổ tức được chia từ các công ty con	243.333.421.893	91.644.582.600
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.553.099.933	10.269.877.753
Khác	1.553.899.544	1.878.202.951
	<b>278.448.849.283</b>	<b>125.149.842.544</b>

**28. Chi phí tài chính**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc</b>	
	<b>30/6/2019</b>	<b>30/6/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	62.403.351.328	54.049.706.966
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	28.442.775.051	6.101.656.897
Chi phí phát hành trái phiếu	1.000.000.002	8.250.000.002
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	342.876.753	8.409.370.975
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh	-	10.300.000
Chi phí tài chính khác	54.116.764	34.518.536
	<b>92.243.119.898</b>	<b>76.855.553.376</b>

**29. Chi phí bán hàng**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc</b>	
	<b>30/6/2019</b>	<b>30/6/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí vận chuyển	67.870.885.671	32.165.811.747
Chi phí ủy thác xuất khẩu	628.875.969	34.641.046.344
Chi phí thuê kho	37.039.678.016	32.148.380.119
Chi phí hoa hồng	15.200.597.260	4.015.052.588
Chi phí nhân viên	6.939.809.675	6.885.602.990
Chi phí khác	24.341.727.157	22.804.009.279
	<b>152.021.573.748</b>	<b>132.659.903.067</b>



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc</b>	
	<b>30/6/2019</b>	<b>30/6/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	19.950.297.054	17.130.764.258
Dụng cụ văn phòng	5.827.958.791	4.280.586.997
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.646.781.190	6.333.355.319
Chi phí khấu hao	3.180.277.984	2.765.565.955
Phí ngân hàng	960.631.477	888.148.916
Chi phí khác	1.937.851.004	2.285.241.938
	<b>37.503.797.500</b>	<b>33.683.663.383</b>

**31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc</b>	
	<b>30/6/2019</b>	<b>30/6/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	4.677.479.243.754	4.610.081.500.293
Chi phí nhân công và nhân viên	364.997.170.735	355.472.417.407
Chi phí khấu hao và phân bổ	20.189.479.589	18.204.074.402
Chi phí dịch vụ mua ngoài	191.003.865.364	175.740.484.346
Chi phí khác	38.471.323.478	30.756.058.143

**32. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc</b>	
	<b>30/6/2019</b>	<b>30/6/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	20.418.535.896	27.930.828.280
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những năm trước	(222.346.364)	220.593.230
	<b>20.196.189.532</b>	<b>28.151.421.510</b>
<b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(204.068.631)	(1.148.588.825)
	<b>19.992.120.901</b>	<b>27.002.832.685</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc</b>	
	<b>30/6/2019</b>	<b>30/6/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	401.053.636.767	339.653.920.961
Thuế theo thuế suất của Công ty	40.105.363.677	33.965.392.096
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho doanh thu từ hoạt động thương mại và thu nhập khác	4.265.380.992	1.775.132.627
Chi phí không được khấu trừ thuế	177.064.785	206.172.992
Thu nhập không bị tính thuế	(24.333.342.189)	(9.164.458.260)
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những năm trước	(222.346.364)	220.593.230
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.992.120.901	27.002.832.685

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản của Luật Thuế Thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 10% của lợi nhuận chịu thuế cho hoạt động chế biến và sản xuất các sản phẩm thủy sản và 20% của lợi nhuận chịu thuế cho hoạt động thương mại và các hoạt động khác.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài số dư với các công ty liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các công ty liên quan trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc</b>	
	<b>30/6/2019</b>	<b>30/6/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý</b>		
Bán thành phẩm	140.762.913.049	59.793.530.109
Thuê nhà xưởng	5.400.000.000	5.400.000.000
Chi phí ủy thác xuất khẩu	628.875.969	15.446.024.794
<b>Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát</b>		
Bán thành phẩm	149.674.125.988	31.099.506.571
Thuê nhà xưởng	7.800.000.000	7.800.000.000
Mua thành phẩm	2.873.700.478	8.954.428.762
Chi phí ủy thác xuất khẩu	-	19.195.021.550
<b>Công ty Cổ phần Thủy Sản Minh Phú Hậu Giang</b>		
Mua nguyên vật liệu	610.288.273	4.142.774.023
Mua thành phẩm	1.289.866.882.897	872.172.048.159
Bán nguyên vật liệu	649.315.009	2.453.475.599
Bán thành phẩm	710.158.666.705	1.120.680.806.218
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.337.890.000	-
Thu nhập từ cho thuê	465.000.000	1.214.242.000
Thu nhập từ chuyển giao phần mềm	329.619.600	-
Chi phí thuê nhà kho	28.031.547	32.850.899
Chi phí kiểm nghiệm thành phẩm	-	207.464.500
Chi phí vận chuyển	96.324.868	-
Cổ tức được chia	243.333.421.893	91.530.000.000
<b>Công ty TNHH Thủy Hải sản Minh Phú - Kiên Giang</b>		
Mua thành phẩm	313.652.238.700	251.551.279.996
Góp vốn	162.477.760.876	30.000.000.000
<b>Công ty TNHH Sản xuất Giống Thủy sản Minh Phú</b>		
Góp vốn	4.599.593.100	-



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc</b>	
	<b>30/6/2019</b>	<b>30/6/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An</b>		
Mua thành phẩm	191.852.186.700	233.878.882.242
Thu nhập khác	66.677.004	-
Góp vốn	181.257.496.420	23.828.601.144
<b>Công ty Cổ phần Mseafood</b>		
Bán thành phẩm	2.030.382.930.228	1.289.162.230.975
Hàng bán bị trả lại	7.006.325.760	-
<b>Công ty TNHH MTV Chuỗi Cung ứng Thủy sản Minh Phú</b>		
Mua dịch vụ	13.683.264.750	10.319.147.000
Mua nguyên vật liệu	1.668.813.200	-
<b>Công ty TNHH Kho vận Ebisumo</b>		
Bán thành phẩm	211.821.921.258	259.204.926.479
Hàng bán bị trả lại	389.630.336	-
<b>Công ty TNHH Thực phẩm Minh Phú</b>		
Bán thành phẩm	38.829.078.983	28.687.500.673
Mua dịch vụ	7.616.392.365	3.976.286.710
Hàng bán bị trả lại	22.681.301	-
Cung cấp dịch vụ	226.145.600	-
<b>Doanh nghiệp Xã hội Chuỗi Tôm Rừng Minh Phú</b>		
Mua nguyên vật liệu	84.698.728.789	-
Mua dịch vụ	1.089.858.300	527.029.000
Góp vốn	470.000.000	520.000.000
<b>Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú</b>		
Góp vốn	2.820.000.000	-
<b>Công ty Cổ phần Mekong Logistics</b>		
Cung cấp dịch vụ	21.288.251.149	21.094.918.550
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Long Phụng</b>		
Chi phí thuê văn phòng	1.451.212.094	1.168.820.454

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Các nghiệp vụ với nhân sự chủ chốt**

Tổng lương, thưởng và trợ cấp trả cho các nhân sự chủ chốt trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc</b>	
	<b>30/6/2019</b>	<b>30/6/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lương, thưởng và trợ cấp của Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	4.580.420.213	3.334.943.322

**34. Các nghiệp vụ từ hoạt động đầu tư phi tiền tệ**

	<b>30/6/2019</b>	<b>30/6/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chuyển khoản phải thu thương mại từ công ty con thành góp vốn	81.637.282.209	-
Chuyển khoản phải thu khác từ công ty con thành góp vốn	64.786.684.826	-
Cần trừ khoản phải trả thương mại công ty con vào vốn góp	9.236.450.883	-
Phát hành vốn cổ phần từ lợi nhuận giữ lại và thặng dư vốn cổ phần	-	684.628.500.000
Phát hành cổ phiếu thưởng từ quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	15.371.500.000

**35. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chế biến và nuôi trồng thủy sản của Công ty phụ thuộc vào biến động mùa vụ do kết quả của điều kiện thời tiết và thói quen của người tiêu dùng. Cụ thể, việc nuôi trồng thủy sản tại các khu vực địa lý trọng yếu bị tác động tiêu cực do điều kiện thời tiết nắng nóng, thường kéo dài từ tháng 1 đến tháng 5. Công ty đã nỗ lực để giảm thiểu các tác động mùa vụ này bằng cách quản lý hàng tồn kho để đáp ứng nhu cầu trong kỳ. Hoạt động kinh doanh thường đạt doanh thu và lợi nhuận thấp trong nửa đầu năm do nhu cầu tiêu thụ sản phẩm của khách hàng trong nửa đầu năm thường thấp hơn so với giai đoạn cuối năm do giai đoạn cuối năm có nhiều hơn các lễ hội lớn trên thế giới.

**36. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Không có thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán nào khác trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này so với các ước tính kế toán thực hiện trong báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

**37. Các khoản mục bất thường**

Ngoài tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh được trình bày trong Thuyết minh 35, không có các khoản mục bất thường trọng yếu nào phát sinh trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**38. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

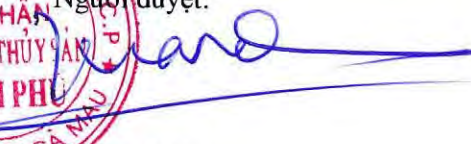
Ngày 15 tháng 8 năm 2019

Người lập:



Lưu Minh Trung  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

  
Lê Văn Điệp  
Phó Tổng Giám đốc